

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	11 - 33



Số: 2063/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo rằng phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long với các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



☆☆☆☆☆

Mai

Vũ Thị Kim Anh - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0609/KTV

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1425/QĐ-CTT ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và theo Quyết định số 86/QD-CTT ngày 20 tháng 01 năm 2005 về việc điều chỉnh Quyết định 1425/QĐ-CTT. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2005, đã trải qua các lần thay đổi và điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 27 tháng 10 năm 2006 về thay đổi cơ cấu cổ đông góp vốn;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 02, ngày 26 tháng 10 năm 2007 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03, ngày 25 tháng 03 năm 2009 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04, ngày 17 tháng 05 năm 2010 về đổi tên thị xã Trà Vinh thành thành phố Trà Vinh;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05, ngày 30 tháng 12 năm 2010 về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 36 đường Bạch Đằng, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321 - 3852 465 - 3853 390

Fax : +84 (074) 3852 078

3. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Lẽ	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Công Phước	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lẽ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -**VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VĂN BANG
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.314.551.368	108.310.969.447
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		57.448.735.482	42.354.359.808
111	1. Tiền	5.1	56.948.735.482	42.354.359.808
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.2	500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		37.922.861.909	28.572.494.280
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn			
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	27.482.928.007	25.219.430.101
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	10.121.643.380	2.744.848.450
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	318.290.522	608.215.729
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		96.600.896.548	27.635.498.989
141	1. Hàng tồn kho	5.6	96.600.896.548	27.635.498.989
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.342.057.429	9.748.616.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	1.781.499.584	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.420.363.445	1.564.753.495
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	8.140.194.400	8.183.862.875
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		103.230.274.615	95.095.910.311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		81.745.353.445	75.519.094.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	71.237.576.251	64.421.889.374
222	- Nguyên giá		109.101.172.499	91.618.335.994
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.863.596.248)	(27.196.446.620)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	84.101.015	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.818.985)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	10.423.676.179	11.013.104.521
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		21.220.800.000	19.137.404.980
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.12	10.424.200.000	8.917.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.13	10.500.000.000	10.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.14	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-	(576.795.020)
260	V. Tài sản dài hạn khác		264.121.170	439.410.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	256.121.170	439.410.421
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		306.544.825.983	203.406.879.758

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		168.636.932.524	106.487.740.207
310	I. Nợ ngắn hạn		150.791.657.572	94.687.858.640
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	129.719.399.662	81.991.721.753
312	2. Phải trả người bán	5.17	4.613.690.889	3.687.153.332
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	2.507.186.587	498.140.004
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	2.755.992.365	1.255.178.122
315	5. Phải trả người lao động		6.982.657.071	3.531.714.908
316	6. Chi phí phải trả	5.20	1.389.339.077	1.351.657.106
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.21	1.441.043.447	1.187.957.796
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.382.348.474	1.184.335.619
330	II. Nợ dài hạn		17.845.274.952	11.799.881.567
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.22	8.009.806.823	8.059.806.823
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.23	9.529.097.565	3.646.275.973
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		306.370.564	93.798.771
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.907.893.459	96.919.139.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.24	137.907.893.459	96.919.139.551
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	48.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.053.820.566)	(1.211.205.438)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.626.299.572	5.692.303.173
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.247.808.121	1.785.545.965
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.761.606.332	15.326.495.851
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		306.544.825.983	203.406.879.758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
4. Ngoại tệ các loại (USD) (EURO) (CAD)	5.1.2	2.168.404,12 858,41 135,43	1.919.245,25 838,73 390.403,93

Người lập biểu

(chữ)

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	982.113.044.678	681.859.170.125
03	2. Các khoản giảm trừ		-	879.992.077
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		982.113.044.678	680.979.178.048
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	915.760.989.943	644.594.835.974
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.352.054.735	36.384.342.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	21.403.093.351	19.493.204.630
22	7. Chi phí tài chính	6.4	18.696.986.867	9.521.878.784
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.236.495.474	7.832.446.583
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	29.116.860.036	18.670.771.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	11.715.491.513	10.649.027.463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.225.809.670	17.035.868.500
31	11. Thu nhập khác	6.7	313.808.701	21.080.219
32	12. Chi phí khác	6.8	2.372.739.117	25.521.643
40	13. Lợi nhuận khác		(2.058.930.416)	(4.441.424)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.166.879.254	17.031.427.076
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	2.629.732.922	1.704.931.225
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	(8.000.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.545.146.332	15.326.495.851
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	4.662	3.332

Người lập biểu

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN VĂN BANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			3	4	5
1	2				
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		983.011.813.252		693.703.765.392
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(992.628.369.594)		(579.357.108.010)	
03	3. Tiền trả cho người lao động	(38.706.437.811)		(27.447.158.608)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(18.236.495.474)		(7.832.446.583)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.685.537.091)		(675.343.983)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	43.355.528.214		50.483.482.235	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.968.070.289)		(42.699.038.941)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(36.857.568.793)			86.176.151.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.576.673.449)		(13.511.279.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(500.000.000)		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.506.600.000)		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-			1.540.701.781
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(19.583.273.449)			(11.970.577.823)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>				
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		32.000.000.000		1.254.540.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	761.184.160.260			465.501.203.172
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(711.950.445.426)			(506.137.652.798)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	-		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.335.483.000)			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	71.898.231.834			(39.381.909.626)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	15.457.389.592			34.823.664.053
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	42.354.359.808			8.385.921.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(363.013.918)			(855.226.119)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	5.1	57.448.735.482		42.354.359.808

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thành Bình

LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN VĂN BANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Sau đây gọi tắt là “Công ty”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Nhiều năm kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

27.359 VNĐ/EUR

20.502 VND/CAD

3. CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thu suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thu suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Doanh nghiệp được miễn thuế 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 (năm) năm tiếp theo với thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Bắt đầu miễn thuế từ năm 2005.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu năm của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

Phân loại lại khoản mục “Nguồn kinh phí và quỹ khác” – Mã số 430 thành “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” mã số 323 với số tiền 1.184.335.619 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	673.854.422	275.769.187
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	56.274.881.060	42.078.590.621
	Tổng cộng	56.948.735.482	42.354.359.808

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	2.002,82	139.144.783 37.917.388	375.259,83	487.726.156 6.732.536.611
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	297,60	19.362.443 5.634.163	860,92	21.349.249 15.445.766
3	Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	55,17	626.982 1.044.478	583,09	4.235.372 10.461.218
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	289,17	1.097.213 5.474.566	427,99	2.898.877 7.678.569
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.468,98 (# EUR 165,17) (# CAD 135,43)	14.179.602.326 23.673.878.729 4.518.952 2.776.533	1.101.769,94 (# EUR 145,49) (# CAD 390.403,93)	174.279.343 19.766.854.494 3.742.439 6.548.245.118
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.689,44	5.866.719 31.984.478	1.699,22	5.911.054 30.485.706
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	232.795,13	46.344.064 4.407.277.401	402.096,44	325.660.922 7.214.012.230
8	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		3.011.685		2.903.900
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.361,79	6.564.900 25.781.408		1.373.974
10	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	371.029,74 (#EUR 693,24)	103.033.322 7.024.335.038 18.966.630	32.626,82 (#EUR 693,24)	19.751.938 585.357.778 17.832.213
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	1.378,21	26.092.272	1.550,71	27.821.288
12	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		20.214.478		7.551.664
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	306.331,80	667.158.620 5.799.473.638	1.668,17	16.725.552 29.928.638

14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô	704,27	1.746.525 13.333.240	702,12	1.694.268 12.596.735
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh		1.018.946		
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh		1.599.140		3.529.549
Tổng cộng			56.274.881.060		42.078.590.621

Trong đó: Số dư ngoại tệ

Cuối năm	Đầu năm
2.168.404,12 USD	1.919.245,25 USD
858,41 EUR	838,73 EUR
135,43 CAD	390.403,93 CAD

5.2 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ocean Farms Marketing	5.431.265.170 (#USD 286.882,80)	-
Công ty TNHH State Fish	4.418.558.412 (#USD 233.391,00)	-
Pampa Fleischhandel GMBH	2.647.695.103 (#USD 139.852,90)	-
Crustimex Seafood GMBH	2.557.751.064 (#USD 135.102,00)	-
Asian Food AB	2.398.381.488 (#USD 126.684,00)	409.054.800 (#USD 22.800,00)
Công ty TNHH Ocean Domain Seafood Pte	1.801.001.160 (#USD 95.130,00)	-
Công ty TNHH K.I.Shoji Corp	1.726.671.099 (#USD 91.203,84)	-
Miramar Trading AB	1.503.568.270 (#USD 79.419,41)	-
Copal Reunion	1.141.391.348 (#USD 60.289,00)	-
Các khách hàng khác	3.856.644.893	24.810.375.301
Cộng	27.482.928.007	25.219.430.101

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu	6.683.820.000	-
Công ty TNHH Hanwa (Tokyo)	2.719.392.480 (# USD 143.640,00)	-
Doanh nghiệp tư nhân Đông Hồ	395.000.000	-
Người bán khác	323.430.900	2.744.848.450
Cộng	10.121.643.380	2.744.848.450

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu cổ tức từ Công ty liên kết và phải thu của cá nhân tài sản thiêu khi kiểm kê.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Thủy sản Sao Biển	279.667.249	279.667.249
Trần Thị Hiếu Nhi	35.994.943	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.628.330	328.548.480
Cộng	318.290.522	608.215.729

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	2.829.180.409	1.765.962.418
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	93.906.220	47.812.375
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.380.877.023	-
5.6.4	Thành phẩm	90.296.932.896	25.821.724.196
5.6.5	Hàng hóa	-	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		96.600.896.548	27.635.498.989

5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên vật liệu chính	756.796.189	40.408.129
Nguyên vật liệu phụ	1.611.508.052	1.185.331.581
Hóa chất, nhiên liệu	419.960.761	495.972.483
Phụ tùng, vật tư sửa chữa, thay thế	40.915.407	44.250.225
Cộng	2.829.180.409	1.765.962.418

5.6.2 Công cụ, dụng cụ

Là đồ bảo hộ lao động, dụng cụ kiềm vi sinh và dụng cụ sản xuất.

5.6.3 Thành phẩm

Chủ yếu là tôm sú thành phẩm các loại.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm chờ phân bổ với thời gian 12 tháng.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	134.030.000	177.698.475
5.8.2	Các khoản thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.006.164.400	8.006.164.400
Tổng cộng		8.140.194.400	8.183.862.875

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Thành Duy	73.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Bảy	20.000.000	23.800.000
Lê Văn Khương	12.500.000	-
Châu Tuyết Liên	12.000.000	-
Các nhân viên khác	16.530.000	93.898.475
Cộng	134.030.000	177.698.475

5.8.2 Các khoản thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ mượn máy	6.164.400	6.164.400
Cộng	8.006.164.400	8.006.164.400

(*) Là khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28.419.270.620	56.033.602.888	7.022.868.449	142.594.037		91.618.335.994
2. Tăng trong năm	5.802.651.688	6.260.010.704	131.818.181	-	5.685.186.464	17.879.667.037
3. Giảm trong năm	267.760.305	-	-	129.070.227	-	396.830.532
4. Số dư cuối năm	33.954.162.003	62.293.613.592	7.154.686.630	13.523.810	5.685.186.464	109.101.172.499
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	6.648.837.120	17.310.781.452	3.102.824.338	134.003.710		27.196.446.620
2. Tăng trong năm	2.332.032.750	7.279.082.255	871.275.325	5.585.025	411.373.014	10.899.348.369
3. Giảm trong năm	103.128.514	-	-	129.070.227	-	232.198.741
4. Số dư cuối năm	8.877.741.356	24.589.863.707	3.974.099.663	10.518.508	411.373.014	37.863.596.248
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	21.770.433.500	38.722.821.436	3.920.044.111	8.590.327		64.421.889.374
2. Tại ngày cuối năm	25.076.420.647	37.703.749.885	3.180.586.967	3.005.302	5.273.813.450	71.237.576.251

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.714.502.407 đồng.
 Nguyên giá tài sản đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.848.352.143 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 84.101.015 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án nuôi cá tra (*)	10.341.406.530	10.753.239.081
Hệ thống xử lý nước giếng	82.269.649	82.269.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	177.595.791
Cộng	10.423.676.179	11.013.104.521

(*) Dự án nuôi cá tra nằm ở ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

5.12 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn, chiếm tỷ lệ 90,20%.

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sao Biển, chiếm tỷ lệ 35,00%.

5.14 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí mua thùng cách nhiệt chờ phân bón với thời gian 24 tháng.

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Vay và nợ ngắn hạn	125.196.045.662	78.456.187.753
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	4.523.354.000	3.535.534.000
	Cộng	129.719.399.662	81.991.721.753

5.16.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (a)	83.907.053.511	16.396.590.760
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (b)	17.788.992.151	15.102.243.881
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (c)	12.500.000.000	19.480.797.490
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (d)	10.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (e) – Chi nhánh Trà Vinh	1.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	7.476.555.622
Cộng	125.196.045.662	78.456.187.753

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng số 862/NHCTTV ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1055/NHCTTV ngày 08/12/2009 và các phụ lục kèm theo được chuyển sang hợp đồng này).

Thời hạn : 04 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động thu mua tôm cá nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.

Bảo đảm : + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng sơ chế nguyên liệu);
 + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng chế biến 3);
 + Giá trị tài sản bảo đảm : 6.018.000.000 đồng.

Chi tiết về việc thế chấp tài sản được qui định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 845/NHCTTV ngày 27/11/2008, số 570/NHCTTV ngày 17/03/2009 và các phụ lục kèm theo.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
47	07/10/2010	07/02/2011	10,50%/năm	10.008.491.487
48	08/10/2010	08/02/2011	10,50%/năm	10.264.791.852
49	11/10/2010	11/02/2011	10,50%/năm	10.877.069.178
50	13/10/2010	13/02/2011	10,50%/năm	4.843.124.208
51	18/10/2010	18/02/2011	10,50%/năm	3.667.186.180
52	19/10/2010	19/02/2011	10,50%/năm	4.122.506.238
53	21/10/2010	21/02/2011	10,50%/năm	5.266.896.374

54	22/10/2010	22/02/2011	10,50%/năm	6.709.393.661
55	27/10/2010	27/02/2011	10,50%/năm	1.593.740.164
56	29/10/2010	29/02/2011	10,50%/năm	5.000.000.000
57	01/11/2010	01/03/2011	10,50%/năm	3.764.412.542
58	03/11/2010	03/03/2011	10,50%/năm	2.363.912.373
59	04/11/2010	04/03/2011	10,50%/năm	4.170.252.535
60	05/11/2010	05/03/2011	10,50%/năm	3.301.132.125
61	10/11/2010	10/03/2011	13,50%/năm	2.877.693.318
62	12/11/2010	12/03/2011	13,50%/năm	5.076.451.276
Cộng				83.907.053.511

b) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 19 tháng 03 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
 Mục đích : Thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu.
 Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nỗi.
 Bảo đảm : + Phân xưởng chế biến 2 với tổng giá trị 3.580.000.000 đồng;
 + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tài khoản chuyên chi của bên vay mở tại các tổ chức tín dụng khác;
 + Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế đã được ký kết: doanh thu bán hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng này.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
30/2010	06/09/2010	06/01/2011	11,50%/năm	4.094.513.709
31/2010	10/09/2010	10/01/2011	11,50%/năm	4.000.000.000
32/2010	13/09/2010	13/01/2011	11,50%/năm	4.959.478.442
33/2010	17/09/2010	17/01/2011	11,50%/năm	4.735.000.000
Cộng				17.788.992.151

c) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 82/NHNT.TV ngày 08 tháng 07 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : 04 tháng.
 Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.
 Bảo đảm : + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 12.346.000.000 đồng;
 Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng bảo đảm số 88/2010/VCB.TV ngày 08 tháng 07 năm 2010.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
490	10/09/2010	10/01/2011	12,30%/năm	1.000.000.000
505	17/09/2010	17/01/2011	12,30%/năm	3.000.000.000
535	08/10/2010	08/02/2011	12,30%/năm	2.000.000.000
560	22/10/2010	22/02/2011	12,00%/năm	2.000.000.000
591	05/11/2010	05/03/2011	12,00%/năm	2.500.000.000
612	12/11/2010	12/03/2011	12,75%/năm	2.000.000.000
Cộng				12.500.000.000

d) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hạn mức số 66/2010/TDXKHM - NHPT ngày 19 tháng 07 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 85.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : Đến hết ngày 31/12/2010.
 Mục đích : Thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hoặc L/C xuất khẩu thủy sản trong thời hạn rút vốn của hạn mức.
 Lãi suất : Theo từng thời điểm giải ngân.
 Bảo đảm : + Phương tiện vận tải; máy móc, thiết bị; hợp đồng tiền gửi;
 + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 14.505.000.000 đồng;
 + Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
13	08/11/2010	17/01/2011	9,60%/năm	3.000.000.000
13	08/11/2010	24/01/2011	9,60%/năm	2.000.000.000
15	16/11/2010	11/01/2011	9,60%/năm	3.000.000.000
15	16/11/2010	09/02/2011	9,60%/năm	2.000.000.000
Cộng				10.000.000.000

e) Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng vay tiền hạn mức số H0020/HM ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : 12 tháng.
 Mục đích : Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm : Tín chấp.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
H0020/1	03/11/2010	03/05/2011	12,00%/năm	1.000.000.000
Cộng				1.000.000.000

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.600.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trà Vinh	833.336.000	833.336.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	692.642.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	147.376.000	956.848.000
Các ngân hàng khác	-	1.745.350.000
Cộng	4.523.354.000	3.535.534.000

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	731.883.114	30.648.000
Chi nhánh Công ty TNHH Tân Hy	473.379.390	201.292.380
Công ty Bao bì Xuất khẩu Thương mại Vạn Thành	457.647.366	266.451.946
Công ty TNHH Thương mại Phổ Bình	408.100.000	288.750.000
Dương Hùng	249.627.000	271.234.000
Công ty TNHH Tốc Độ	247.088.450	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa xốp Nam Phương	240.896.700	196.180.160
Công ty TNHH Bao bì Giấy Toàn Thịnh Phát	232.048.025	104.919.675
Các khách hàng khác	1.573.020.844	2.327.677.171
Cộng	4.613.690.889	3.687.153.332

5.18 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chấn Hưng	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Dimsum	7.186.587 (#USD 379,60)	6.810.404 (#USD 379,60)
Các khách hàng khác	-	491.329.600
Cộng	2.507.186.587	498.140.004

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.623.109.895	1.181.198.625
Thuế thu nhập cá nhân	132.882.470	73.979.497
Cộng	2.755.992.365	1.255.178.122

5.20 Chi phí phải trả

Là các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và trích trước chi phí kiểm nghiệm.

5.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	970.037.683	1.027.038.287
Trả cổ tức cho cổ đông	285.233.400	722.400
Trợ cấp ốm đau, thai sản cho nhân viên	146.210.234	119.338.109
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	38.600.000	39.500.000
Bảo hiểm xã hội	962.130	-
Chi phí bán tài sản	-	1.359.000
Cộng	1.441.043.447	1.187.957.796

5.22 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn (Công ty con) (*)	5.990.000.000	5.990.000.000
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	1.193.335.000	1.193.335.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng	626.471.823	626.471.823
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Cầm A	200.000.000	250.000.000
Cộng	8.009.806.823	8.059.806.823

Đây là khoản nợ lâu năm.

(*) Là khoản phải trả tiền chuyên quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn.

5.23 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (a)	5.253.361.419	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (b)	3.650.742.146	1.495.303.973
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh (c)	624.994.000	1.458.330.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	-	692.642.000
Cộng	9.529.097.565	3.646.275.973

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15/NHNT ngày 03 tháng 02 năm 2010**

Hạn mức tín dụng : 7.004.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 3.049.402.059 đồng.

Thời hạn vay : 48 tháng.

Mục đích vay : Bổ sung vốn đầu tư dự án nuôi cá tra xuất khẩu.

Lãi suất vay : Thả nổi, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Công ty cam kết thế chấp quyền sử dụng đất 135.626m² cùng toàn bộ tài sản của dự án nuôi cá tra xuất khẩu tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và thực hiện các thủ tục thế chấp theo qui định.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 65/NHNT.TV ngày 07 tháng 06 năm 2010**

Hạn mức tín dụng : 4.800.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 2.203.959.360 đồng.

Thời hạn vay : 36 tháng.

Mục đích vay : Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị đầu tư dự án máy phân cỡ.

Lãi suất vay : Thả nổi, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Tài sản hình thành từ vốn vay giá trị 5.784.000.000 đồng theo Hợp đồng bảo đảm số 77/2010/VCB.TV ngày 07 tháng 06 năm 2010.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Hợp đồng tín dụng số 29/2009/HĐUTCV-NHPT ngày 09 tháng 12 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 5.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 3.650.742.146 đồng.

Thời hạn vay : 60 tháng.

Mục đích vay : Xây dựng khu nhà tập thể cho công nhân.

Lãi suất vay : 6,90%.

Tài sản bảo đảm : Là tài sản hình thành trong tương lai.

c) Ngân hàng Thương mại cổ phần Thương Tín

Hợp đồng hạn mức TD số 630.0003328 ngày 09 tháng 07 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 624.994.000 đồng.

Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ.

Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.

Lãi suất vay : Theo thông báo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Bên vay cam kết thế chấp toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho với giá trị tối thiểu 150% dư nợ tại mọi thời điểm. Đồng thời mua bảo hiểm hàng hóa tối thiểu bằng với số dư nợ vay trong suốt thời gian vay, hàng hóa này thuộc sở hữu của khách hàng và ủy quyền cho bên thụ hưởng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh.

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	27.318.000.000	-	3.973.702.588	1.501.139.871	8.163.083.128	80.955.925.587
Tăng trong năm trước	8.000.000.000	8.000.000	-	1.718.600.585	284.406.094	15.326.495.851	25.337.502.530
Giảm trong năm trước	-	-	1.211.205.438	-	-	8.163.083.128	9.374.288.566
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.211.205.438)	5.692.303.173	1.785.545.965	15.326.495.851	96.919.139.551
Tăng trong năm	32.000.000.000	-	1.278.999.879	2.933.996.399	462.262.156	23.545.146.332	60.220.404.766
Giảm trong năm	-	-	2.121.615.007	-	-	17.110.035.851	19.231.650.858
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.053.820.566)	8.626.299.572	2.247.808.121	21.761.606.332	137.907.893.459

Thuyết minh này là nội bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32,72%	26.174.510.000	15.325.200.000
Cổ đông khác	67,28%	53.825.490.000	32.674.800.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	48.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	8.000.000	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) 10.000 10.000

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

Số dư đầu năm (1)	15.326.495.851
Lợi nhuận tăng trong năm (2)	23.545.146.332
Phân phối lợi nhuận trong năm (3)	17.110.035.851
- Trích thường HĐQT, ban kiểm soát	250.000.000
- Trích thường ban điều hành công ty	300.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	356.377.730
- Trích quỹ dự phòng tài chính	462.262.156
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.933.996.399
- Trích quỹ khen thưởng	3.207.399.566
- Chia cổ tức	9.600.000.000

Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010 [(4) = (1) + (2) - (3)] 21.761.606.332

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	945.561.313.463	655.102.015.237
Doanh thu nội địa	36.551.731.215	26.757.154.888
Cộng	982.113.044.678	681.859.170.125

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán hàng xuất khẩu.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chêch lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng.

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	756.369.936	756.369.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.096.299.524	16.455.397.651
Chi phí bằng tiền khác	2.264.190.576	1.459.004.370
Cộng	29.116.860.036	18.670.771.957

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.218.187.633	5.004.123.978
Chi phí dụng cụ văn phòng	399.447.224	340.654.625
Chi phí khấu hao	1.069.708.929	642.059.686
Thuế, phí và lệ phí	1.765.733.509	1.886.859.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.008.511	224.711.354
Chi phí bằng tiền khác	3.000.405.707	2.550.618.319
Cộng	11.715.491.513	10.649.027.463

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu tiền cho thuê nhà trọ của công nhân.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chênh lệch lỗ khi xác định lại ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp 2009 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 08 tháng 09 năm 2010 và Thuế giá trị gia tăng không được hoàn.

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.225.809.670	(2.058.930.416)	26.166.879.254
Các khoản điều chỉnh tăng	179.000.000	2.031.589.970	2.210.589.970
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	1.497.715.439	1.497.715.439
Thuế GTGT không được hoàn T02/2010 theo HD: 083080 ngày 28/02/2010	-	510.281.456	510.281.456
Lãi chậm đóng BHXH	-	23.205.393	23.205.393
Trả tiền thuế GTGT, tiền phạt do kê khai thuế 2 lần T7/2009	-	387.682	387.682
Trích trước chi phí kiểm nghiệm	80.000.000	-	80.000.000
Thù lao HDQT, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	99.000.000	-	99.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	2.080.140.000	-	2.080.140.000
Cổ tức nhận được	2.080.140.000	-	2.080.140.000
Thu nhập chịu thuế	26.324.669.670	(27.340.446)	26.297.329.224
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ	26.297.329.224	-	26.297.329.224
Thuế suất	20% X 50%	25%	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.629.732.922	-	2.629.732.922

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.545.146.332	15.326.495.851
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.545.146.332	15.326.495.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.050.761	4.600.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.662	3.332

7 Các thuyết minh bổ sung khác

7.1. Mối quan hệ giữa các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Chi tiêu	Số tiền
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con chiếm tỷ lệ 90,20%	Doanh thu	Năm nay	631.162.150
		Chi cổ tức	Năm nay	1.783.540.000
		Công nợ phải thu	Cuối năm	588.862
			Đầu năm	22.758.736
		Công nợ phải trả	Cuối năm	5.990.000.000
			Đầu năm	5.990.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Công ty con chiếm tỷ lệ 35%	Doanh thu	Năm nay	311.505.800
		Chi cổ tức	Năm nay	-
		Công nợ phải thu	Cuối năm	304.224.749
			Đầu năm	289.847.749
		Công nợ phải trả	Cuối năm	-
			Đầu năm	-

7.2. So sánh việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (Thông tư 201) ngày 11 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán số 10 (Chuẩn mực số 10)

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư 201 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem mục 2.2 của Thuyết minh này). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiên, các khoản nợ ngắn hạn là 2.053.820.566 đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”) thay vì kết chuyển vào chi phí theo quy định của Chuẩn mực số 10, điều này làm ảnh hưởng đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 24.113.058.688 đồng thành 26.166.879.254 đồng.

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biếu

(chữ)

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN BANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	982.113.044.678	681.859.170.125
03	2. Các khoản giảm trừ		-	879.992.077
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		982.113.044.678	680.979.178.048
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	915.760.989.943	644.594.835.974
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.352.054.735	36.384.342.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	21.403.093.351	19.493.204.630
22	7. Chi phí tài chính	6.4	18.696.986.867	9.521.878.784
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.236.495.474	7.832.446.583
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	29.116.860.036	18.670.771.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	11.715.491.513	10.649.027.463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.225.809.670	17.035.868.500
31	11. Thu nhập khác	6.7	313.808.701	21.080.219
32	12. Chi phí khác	6.8	2.372.739.117	25.521.643
40	13. Lợi nhuận khác		(2.058.930.416)	(4.441.424)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.166.879.254	17.031.427.076
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	2.629.732.922	1.704.931.225
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	(8.000.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.545.146.332	15.326.495.851
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	4.662	3.332

Người lập biểu

(chữ)

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

(chữ)

LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN VĂN BANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			3	4	5
1	2				
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		983.011.813.252		693.703.765.392
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(992.628.369.594)		(579.357.108.010)	
03	3. Tiền trả cho người lao động	(38.706.437.811)		(27.447.158.608)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(18.236.495.474)		(7.832.446.583)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.685.537.091)		(675.343.983)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	43.355.528.214		50.483.482.235	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.968.070.289)		(42.699.038.941)	
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(36.857.568.793)			86.176.151.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.576.673.449)		(13.511.279.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(500.000.000)		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.506.600.000)		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-			1.540.701.781
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(19.583.273.449)			(11.970.577.823)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>				
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		32.000.000.000		1.254.540.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	761.184.160.260			465.501.203.172
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(711.950.445.426)			(506.137.652.798)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	-		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.335.483.000)			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	71.898.231.834			(39.381.909.626)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	15.457.389.592			34.823.664.053
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	42.354.359.808			8.385.921.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(363.013.918)			(855.226.119)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	5.1	57.448.735.482		42.354.359.808

Người lập biểu

Hà Kha Ly

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

Lê Thành Bình

LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN VĂN BANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (Sau đây gọi tắt là “Công ty”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

27.359 VNĐ/EUR

20.502 VND/CAD

3. CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thu suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thu suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

Doanh nghiệp được miễn thuế 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 (năm) năm tiếp theo với thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Bắt đầu miễn thuế từ năm 2005.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu năm của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

Phân loại lại khoản mục “Nguồn kinh phí và quỹ khác” – Mã số 430 thành “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” mã số 323 với số tiền 1.184.335.619 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	673.854.422	275.769.187
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	56.274.881.060	42.078.590.621
	Tổng cộng	56.948.735.482	42.354.359.808

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	2.002,82	139.144.783 37.917.388	375.259,83	487.726.156 6.732.536.611
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	297,60	19.362.443 5.634.163	860,92	21.349.249 15.445.766
3	Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	55,17	626.982 1.044.478	583,09	4.235.372 10.461.218
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	289,17	1.097.213 5.474.566	427,99	2.898.877 7.678.569
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.468,98 (# EUR 165,17) (# CAD 135,43)	14.179.602.326 23.673.878.729 4.518.952 2.776.533	1.101.769,94 (# EUR 145,49) (# CAD 390.403,93)	174.279.343 19.766.854.494 3.742.439 6.548.245.118
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.689,44	5.866.719 31.984.478	1.699,22	5.911.054 30.485.706
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	232.795,13	46.344.064 4.407.277.401	402.096,44	325.660.922 7.214.012.230
8	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		3.011.685		2.903.900
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.361,79	6.564.900 25.781.408		1.373.974
10	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	371.029,74 (#EUR 693,24)	103.033.322 7.024.335.038 18.966.630	32.626,82 (#EUR 693,24)	19.751.938 585.357.778 17.832.213
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	1.378,21	26.092.272	1.550,71	27.821.288
12	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		20.214.478		7.551.664
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh	306.331,80	667.158.620 5.799.473.638	1.668,17	16.725.552 29.928.638

14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô	704,27	1.746.525 13.333.240	702,12	1.694.268 12.596.735
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh		1.018.946		
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh		1.599.140		3.529.549
Tổng cộng			56.274.881.060		42.078.590.621

Trong đó: Số dư ngoại tệ

Cuối năm	Đầu năm
2.168.404,12 USD	1.919.245,25 USD
858,41 EUR	838,73 EUR
135,43 CAD	390.403,93 CAD

5.2 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ocean Farms Marketing	5.431.265.170 (#USD 286.882,80)	-
Công ty TNHH State Fish	4.418.558.412 (#USD 233.391,00)	-
Pampa Fleischhandel GMBH	2.647.695.103 (#USD 139.852,90)	-
Crustimex Seafood GMBH	2.557.751.064 (#USD 135.102,00)	-
Asian Food AB	2.398.381.488 (#USD 126.684,00)	409.054.800 (#USD 22.800,00)
Công ty TNHH Ocean Domain Seafood Pte	1.801.001.160 (#USD 95.130,00)	-
Công ty TNHH K.I.Shoji Corp	1.726.671.099 (#USD 91.203,84)	-
Miramar Trading AB	1.503.568.270 (#USD 79.419,41)	-
Copal Reunion	1.141.391.348 (#USD 60.289,00)	-
Các khách hàng khác	3.856.644.893	24.810.375.301
Cộng	27.482.928.007	25.219.430.101

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu	6.683.820.000	-
Công ty TNHH Hanwa (Tokyo)	2.719.392.480 (# USD 143.640,00)	-
Doanh nghiệp tư nhân Đông Hồ	395.000.000	-
Người bán khác	323.430.900	2.744.848.450
Cộng	10.121.643.380	2.744.848.450

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu cổ tức từ Công ty liên kết và phải thu của cá nhân tài sản thiêu khi kiểm kê.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Thủy sản Sao Biển	279.667.249	279.667.249
Trần Thị Hiếu Nhi	35.994.943	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.628.330	328.548.480
Cộng	318.290.522	608.215.729

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	2.829.180.409	1.765.962.418
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	93.906.220	47.812.375
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.380.877.023	-
5.6.4	Thành phẩm	90.296.932.896	25.821.724.196
5.6.5	Hàng hóa	-	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		96.600.896.548	27.635.498.989

5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên vật liệu chính	756.796.189	40.408.129
Nguyên vật liệu phụ	1.611.508.052	1.185.331.581
Hóa chất, nhiên liệu	419.960.761	495.972.483
Phụ tùng, vật tư sửa chữa, thay thế	40.915.407	44.250.225
Cộng	2.829.180.409	1.765.962.418

5.6.2 Công cụ, dụng cụ

Là đồ bảo hộ lao động, dụng cụ kiềm vi sinh và dụng cụ sản xuất.

5.6.3 Thành phẩm

Chủ yếu là tôm sú thành phẩm các loại.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm chờ phân bổ với thời gian 12 tháng.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	134.030.000	177.698.475
5.8.2	Các khoản thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.006.164.400	8.006.164.400
Tổng cộng		8.140.194.400	8.183.862.875

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Thành Duy	73.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Bảy	20.000.000	23.800.000
Lê Văn Khương	12.500.000	-
Châu Tuyết Liên	12.000.000	-
Các nhân viên khác	16.530.000	93.898.475
Cộng	134.030.000	177.698.475

5.8.2 Các khoản thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ mượn máy	6.164.400	6.164.400
Cộng	8.006.164.400	8.006.164.400

(*) Là khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28.419.270.620	56.033.602.888	7.022.868.449	142.594.037		91.618.335.994
2. Tăng trong năm	5.802.651.688	6.260.010.704	131.818.181	-	5.685.186.464	17.879.667.037
3. Giảm trong năm	267.760.305	-	-	129.070.227	-	396.830.532
4. Số dư cuối năm	33.954.162.003	62.293.613.592	7.154.686.630	13.523.810	5.685.186.464	109.101.172.499
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	6.648.837.120	17.310.781.452	3.102.824.338	134.003.710		27.196.446.620
2. Tăng trong năm	2.332.032.750	7.279.082.255	871.275.325	5.585.025	411.373.014	10.899.348.369
3. Giảm trong năm	103.128.514	-	-	129.070.227	-	232.198.741
4. Số dư cuối năm	8.877.741.356	24.589.863.707	3.974.099.663	10.518.508	411.373.014	37.863.596.248
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	21.770.433.500	38.722.821.436	3.920.044.111	8.590.327		64.421.889.374
2. Tại ngày cuối năm	25.076.420.647	37.703.749.885	3.180.586.967	3.005.302	5.273.813.450	71.237.576.251

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.714.502.407 đồng.
 Nguyên giá tài sản đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.848.352.143 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 84.101.015 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án nuôi cá tra (*)	10.341.406.530	10.753.239.081
Hệ thống xử lý nước giếng	82.269.649	82.269.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	177.595.791
Cộng	10.423.676.179	11.013.104.521

(*) Dự án nuôi cá tra nằm ở ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

5.12 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn, chiếm tỷ lệ 90,20%.

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sao Biển, chiếm tỷ lệ 35,00%.

5.14 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí mua thùng cách nhiệt chờ phân bón với thời gian 24 tháng.

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Vay và nợ ngắn hạn	125.196.045.662	78.456.187.753
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	4.523.354.000	3.535.534.000
	Cộng	129.719.399.662	81.991.721.753

5.16.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (a)	83.907.053.511	16.396.590.760
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (b)	17.788.992.151	15.102.243.881
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (c)	12.500.000.000	19.480.797.490
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (d)	10.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (e) – Chi nhánh Trà Vinh	1.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	7.476.555.622
Cộng	125.196.045.662	78.456.187.753

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng số 862/NHCTTV ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng (bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1055/NHCTTV ngày 08/12/2009 và các phụ lục kèm theo được chuyển sang hợp đồng này).

Thời hạn : 04 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động thu mua tôm cá nguyên liệu và các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nổi.

Bảo đảm : + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng sơ chế nguyên liệu);
 + Nhà xưởng chế biến thủy sản (Xưởng chế biến 3);
 + Giá trị tài sản bảo đảm : 6.018.000.000 đồng.

Chi tiết về việc thế chấp tài sản được qui định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 845/NHCTTV ngày 27/11/2008, số 570/NHCTTV ngày 17/03/2009 và các phụ lục kèm theo.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
47	07/10/2010	07/02/2011	10,50%/năm	10.008.491.487
48	08/10/2010	08/02/2011	10,50%/năm	10.264.791.852
49	11/10/2010	11/02/2011	10,50%/năm	10.877.069.178
50	13/10/2010	13/02/2011	10,50%/năm	4.843.124.208
51	18/10/2010	18/02/2011	10,50%/năm	3.667.186.180
52	19/10/2010	19/02/2011	10,50%/năm	4.122.506.238
53	21/10/2010	21/02/2011	10,50%/năm	5.266.896.374

54	22/10/2010	22/02/2011	10,50%/năm	6.709.393.661
55	27/10/2010	27/02/2011	10,50%/năm	1.593.740.164
56	29/10/2010	29/02/2011	10,50%/năm	5.000.000.000
57	01/11/2010	01/03/2011	10,50%/năm	3.764.412.542
58	03/11/2010	03/03/2011	10,50%/năm	2.363.912.373
59	04/11/2010	04/03/2011	10,50%/năm	4.170.252.535
60	05/11/2010	05/03/2011	10,50%/năm	3.301.132.125
61	10/11/2010	10/03/2011	13,50%/năm	2.877.693.318
62	12/11/2010	12/03/2011	13,50%/năm	5.076.451.276
Cộng				83.907.053.511

b) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 19 tháng 03 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
 Mục đích : Thu mua tôm nguyên liệu và thanh toán chi phí phục vụ chế biến hàng xuất khẩu.
 Lãi suất : Thực hiện theo phương thức thả nỗi.
 Bảo đảm : + Phân xưởng chế biến 2 với tổng giá trị 3.580.000.000 đồng;
 + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tài khoản chuyên chi của bên vay mở tại các tổ chức tín dụng khác;
 + Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế đã được ký kết: doanh thu bán hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng này.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
30/2010	06/09/2010	06/01/2011	11,50%/năm	4.094.513.709
31/2010	10/09/2010	10/01/2011	11,50%/năm	4.000.000.000
32/2010	13/09/2010	13/01/2011	11,50%/năm	4.959.478.442
33/2010	17/09/2010	17/01/2011	11,50%/năm	4.735.000.000
Cộng				17.788.992.151

c) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 82/NHNT.TV ngày 08 tháng 07 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : 04 tháng.
 Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.
 Bảo đảm : + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 12.346.000.000 đồng;
 Chi tiết về tài sản bảo đảm được nêu cụ thể trong hợp đồng bảo đảm số 88/2010/VCB.TV ngày 08 tháng 07 năm 2010.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
490	10/09/2010	10/01/2011	12,30%/năm	1.000.000.000
505	17/09/2010	17/01/2011	12,30%/năm	3.000.000.000
535	08/10/2010	08/02/2011	12,30%/năm	2.000.000.000
560	22/10/2010	22/02/2011	12,00%/năm	2.000.000.000
591	05/11/2010	05/03/2011	12,00%/năm	2.500.000.000
612	12/11/2010	12/03/2011	12,75%/năm	2.000.000.000
Cộng				12.500.000.000

d) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hạn mức số 66/2010/TDXKHM - NHPT ngày 19 tháng 07 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 85.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : Đến hết ngày 31/12/2010.
 Mục đích : Thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hoặc L/C xuất khẩu thủy sản trong thời hạn rút vốn của hạn mức.
 Lãi suất : Theo từng thời điểm giải ngân.
 Bảo đảm : + Phương tiện vận tải; máy móc, thiết bị; hợp đồng tiền gửi;
 + Tổng giá trị tài sản bảo đảm 14.505.000.000 đồng;
 + Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
13	08/11/2010	17/01/2011	9,60%/năm	3.000.000.000
13	08/11/2010	24/01/2011	9,60%/năm	2.000.000.000
15	16/11/2010	11/01/2011	9,60%/năm	3.000.000.000
15	16/11/2010	09/02/2011	9,60%/năm	2.000.000.000
Cộng				10.000.000.000

e) Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á – Chi nhánh Trà Vinh

Theo Hợp đồng vay tiền hạn mức số H0020/HM ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng.
 Thời hạn : 12 tháng.
 Mục đích : Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ.

Bảo đảm : Tín chấp.

Số Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
H0020/1	03/11/2010	03/05/2011	12,00%/năm	1.000.000.000
Cộng				1.000.000.000

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.600.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1.250.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trà Vinh	833.336.000	833.336.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	692.642.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	147.376.000	956.848.000
Các ngân hàng khác	-	1.745.350.000
Cộng	4.523.354.000	3.535.534.000

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	731.883.114	30.648.000
Chi nhánh Công ty TNHH Tân Hy	473.379.390	201.292.380
Công ty Bao bì Xuất khẩu Thương mại Vạn Thành	457.647.366	266.451.946
Công ty TNHH Thương mại Phổ Bình	408.100.000	288.750.000
Dương Hùng	249.627.000	271.234.000
Công ty TNHH Tốc Độ	247.088.450	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa xốp Nam Phương	240.896.700	196.180.160
Công ty TNHH Bao bì Giấy Toàn Thịnh Phát	232.048.025	104.919.675
Các khách hàng khác	1.573.020.844	2.327.677.171
Cộng	4.613.690.889	3.687.153.332

5.18 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chấn Hưng	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Dimsum	7.186.587 (#USD 379,60)	6.810.404 (#USD 379,60)
Các khách hàng khác	-	491.329.600
Cộng	2.507.186.587	498.140.004

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.623.109.895	1.181.198.625
Thuế thu nhập cá nhân	132.882.470	73.979.497
Cộng	2.755.992.365	1.255.178.122

5.20 Chi phí phải trả

Là các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và trích trước chi phí kiểm nghiệm.

5.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	970.037.683	1.027.038.287
Trả cổ tức cho cổ đông	285.233.400	722.400
Trợ cấp ốm đau, thai sản cho nhân viên	146.210.234	119.338.109
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	38.600.000	39.500.000
Bảo hiểm xã hội	962.130	-
Chi phí bán tài sản	-	1.359.000
Cộng	1.441.043.447	1.187.957.796

5.22 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn (Công ty con) (*)	5.990.000.000	5.990.000.000
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	1.193.335.000	1.193.335.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng	626.471.823	626.471.823
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Cầm A	200.000.000	250.000.000
Cộng	8.009.806.823	8.059.806.823

Đây là khoản nợ lâu năm.

(*) Là khoản phải trả tiền chuyên quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Thủy sản Long Toàn.

5.23 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (a)	5.253.361.419	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (b)	3.650.742.146	1.495.303.973
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh (c)	624.994.000	1.458.330.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh	-	692.642.000
Cộng	9.529.097.565	3.646.275.973

a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15/NHNT ngày 03 tháng 02 năm 2010**

Hạn mức tín dụng : 7.004.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 3.049.402.059 đồng.

Thời hạn vay : 48 tháng.

Mục đích vay : Bổ sung vốn đầu tư dự án nuôi cá tra xuất khẩu.

Lãi suất vay : Thả nổi, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Công ty cam kết thế chấp quyền sử dụng đất 135.626m² cùng toàn bộ tài sản của dự án nuôi cá tra xuất khẩu tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và thực hiện các thủ tục thế chấp theo qui định.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 65/NHNT.TV ngày 07 tháng 06 năm 2010**

Hạn mức tín dụng : 4.800.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 2.203.959.360 đồng.

Thời hạn vay : 36 tháng.

Mục đích vay : Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị đầu tư dự án máy phân cỡ.

Lãi suất vay : Thả nổi, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Tài sản hình thành từ vốn vay giá trị 5.784.000.000 đồng theo Hợp đồng bảo đảm số 77/2010/VCB.TV ngày 07 tháng 06 năm 2010.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh

Hợp đồng tín dụng số 29/2009/HĐUTCV-NHPT ngày 09 tháng 12 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 5.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 3.650.742.146 đồng.

Thời hạn vay : 60 tháng.

Mục đích vay : Xây dựng khu nhà tập thể cho công nhân.

Lãi suất vay : 6,90%.

Tài sản bảo đảm : Là tài sản hình thành trong tương lai.

c) Ngân hàng Thương mại cổ phần Thương Tín

Hợp đồng hạn mức TD số 630.0003328 ngày 09 tháng 07 năm 2009.

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng.

Số tiền vay còn đến 31/12/2010 : 624.994.000 đồng.

Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ.

Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.

Lãi suất vay : Theo thông báo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm : Bên vay cam kết thế chấp toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho với giá trị tối thiểu 150% dư nợ tại mọi thời điểm. Đồng thời mua bảo hiểm hàng hóa tối thiểu bằng với số dư nợ vay trong suốt thời gian vay, hàng hóa này thuộc sở hữu của khách hàng và ủy quyền cho bên thụ hưởng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Trà Vinh.

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	27.318.000.000	-	3.973.702.588	1.501.139.871	8.163.083.128	80.955.925.587
Tăng trong năm trước	8.000.000.000	8.000.000	-	1.718.600.585	284.406.094	15.326.495.851	25.337.502.530
Giảm trong năm trước	-	-	1.211.205.438	-	-	8.163.083.128	9.374.288.566
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.211.205.438)	5.692.303.173	1.785.545.965	15.326.495.851	96.919.139.551
Tăng trong năm	32.000.000.000	-	1.278.999.879	2.933.996.399	462.262.156	23.545.146.332	60.220.404.766
Giảm trong năm	-	-	2.121.615.007	-	-	17.110.035.851	19.231.650.858
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.053.820.566)	8.626.299.572	2.247.808.121	21.761.606.332	137.907.893.459

Thuyết minh này là nội bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32,72%	26.174.510.000	15.325.200.000
Cổ đông khác	67,28%	53.825.490.000	32.674.800.000
Cộng	100,00%	80.000.000.000	48.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	8.000.000	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) 10.000 10.000

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

Số dư đầu năm (1)	15.326.495.851
Lợi nhuận tăng trong năm (2)	23.545.146.332
Phân phối lợi nhuận trong năm (3)	17.110.035.851
- Trích thường HĐQT, ban kiểm soát	250.000.000
- Trích thường ban điều hành công ty	300.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	356.377.730
- Trích quỹ dự phòng tài chính	462.262.156
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.933.996.399
- Trích quỹ khen thưởng	3.207.399.566
- Chia cổ tức	9.600.000.000

Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010 [(4) = (1) + (2) - (3)] 21.761.606.332

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	945.561.313.463	655.102.015.237
Doanh thu nội địa	36.551.731.215	26.757.154.888
Cộng	982.113.044.678	681.859.170.125

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn bán hàng xuất khẩu.

6.3 Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chêch lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng.

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao	756.369.936	756.369.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.096.299.524	16.455.397.651
Chi phí bằng tiền khác	2.264.190.576	1.459.004.370
Cộng	29.116.860.036	18.670.771.957

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.218.187.633	5.004.123.978
Chi phí dụng cụ văn phòng	399.447.224	340.654.625
Chi phí khấu hao	1.069.708.929	642.059.686
Thuế, phí và lệ phí	1.765.733.509	1.886.859.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.008.511	224.711.354
Chi phí bằng tiền khác	3.000.405.707	2.550.618.319
Cộng	11.715.491.513	10.649.027.463

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu tiền cho thuê nhà trọ của công nhân.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chênh lệch lỗ khi xác định lại ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp 2009 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 08 tháng 09 năm 2010 và Thuế giá trị gia tăng không được hoàn.

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.225.809.670	(2.058.930.416)	26.166.879.254
Các khoản điều chỉnh tăng	179.000.000	2.031.589.970	2.210.589.970
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	1.497.715.439	1.497.715.439
Thuế GTGT không được hoàn T02/2010 theo HD: 083080 ngày 28/02/2010	-	510.281.456	510.281.456
Lãi chậm đóng BHXH	-	23.205.393	23.205.393
Trả tiền thuế GTGT, tiền phạt do kê khai thuế 2 lần T7/2009	-	387.682	387.682
Trích trước chi phí kiểm nghiệm	80.000.000	-	80.000.000
Thù lao HDQT, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	99.000.000	-	99.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	2.080.140.000	-	2.080.140.000
Cổ tức nhận được	2.080.140.000	-	2.080.140.000
Thu nhập chịu thuế	26.324.669.670	(27.340.446)	26.297.329.224
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ	26.297.329.224	-	26.297.329.224
Thuế suất	20% X 50%	25%	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.629.732.922	-	2.629.732.922

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.545.146.332	15.326.495.851
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.545.146.332	15.326.495.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.050.761	4.600.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.662	3.332

7 Các thuyết minh bổ sung khác

7.1. Mối quan hệ giữa các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Chi tiêu	Số tiền
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con chiếm tỷ lệ 90,20%	Doanh thu	Năm nay	631.162.150
		Chi cổ tức	Năm nay	1.783.540.000
		Công nợ phải thu	Cuối năm	588.862
			Đầu năm	22.758.736
		Công nợ phải trả	Cuối năm	5.990.000.000
			Đầu năm	5.990.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Công ty con chiếm tỷ lệ 35%	Doanh thu	Năm nay	311.505.800
		Chi cổ tức	Năm nay	-
		Công nợ phải thu	Cuối năm	304.224.749
			Đầu năm	289.847.749
		Công nợ phải trả	Cuối năm	-
			Đầu năm	-

7.2. So sánh việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (Thông tư 201) ngày 11 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán số 10 (Chuẩn mực số 10)

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư 201 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem mục 2.2 của Thuyết minh này). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiên, các khoản nợ ngắn hạn là 2.053.820.566 đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”) thay vì kết chuyển vào chi phí theo quy định của Chuẩn mực số 10, điều này làm ảnh hưởng đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 24.113.058.688 đồng thành 26.166.879.254 đồng.

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

Trà Vinh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biếu

(chữ)

HÀ KHA LY

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN BANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1425/QĐ-CTT ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và theo Quyết định số 86/QD-CTT ngày 20 tháng 01 năm 2005 về việc điều chỉnh Quyết định 1425/QĐ-CTT. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2005, đã trải qua các lần thay đổi và điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 01 ngày 27 tháng 10 năm 2006 về thay đổi cơ cấu cổ đông góp vốn;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 02, ngày 26 tháng 10 năm 2007 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 03, ngày 25 tháng 03 năm 2009 về thay đổi vốn điều lệ;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04, ngày 17 tháng 05 năm 2010 về đổi tên thị xã Trà Vinh thành thành phố Trà Vinh;

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05, ngày 30 tháng 12 năm 2010 về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 36 đường Bạch Đằng, phường 04, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3852 321 - 3852 465 - 3853 390

Fax : +84 (074) 3852 078

3. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Lẽ	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Công Phước	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liễu Tuyến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lẽ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng từ ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -**VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VĂN BANG
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2063/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo rằng phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long với các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



☆☆☆☆☆

Mai

Vũ Thị Kim Anh - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0609/KTV

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	11 - 33

